

Chương 1- Giới thiệu

Câu 1:

Hệ thống thông tin là gì?

a/ là một tập hợp các thành phần liên quan với nhau nhằm thu thập, xử lý, lưu trữ và cung cấp dưới dạng thông tin đầu ra cần thiết để hoàn thành các nghiệp vụ doanh nghiệp.

b/ là một bộ máy tính gồm CPU, màn hình, chuột, bàn phím nhằm thu thập, xử lý, lưu trữ và cung cấp dưới dạng thông tin đầu ra cần thiết để hoàn thành các nghiệp vụ doanh nghiệp.

c/ là một phần mềm trên máy tính nhằm thu thập, xử lý, lưu trữ và cung cấp dưới dạng thông tin đầu ra cần thiết để hoàn thành các nghiệp vụ doanh nghiệp.

d/ là hệ thống kết nối mạng của một tòa nhà nhằm đáp ứng nhu cầu chuyển phát thông tin dữ liệu.

Câu 2:

Các thành phần chính của một hệ thống thông tin?

a/ Phần cứng, phần mềm và dữ liệu.

b/ Phần cứng và phần mềm.

c/ Phần mềm và dữ liệu

d/ Phần cứng, phần mềm và hệ thống mạng.

Câu 3:

Vai trò quan trọng của một nhà phân tích hệ thống là gì?

a/ Giải quyết vấn đề.

b/ Hiểu biết kỹ thuật của hệ thống thông tin.

c/ Biết dữ liệu nào cần lưu trữ và sử dụng.

d/ Biết các kỹ năng lập trình đặc biệt.

Câu 4:

Các công đoạn trong quá trình xây dựng hệ thống thông tin gồm?

a/ Business Modeling – Requirements – Design – Implementation – Testing – Deployment.

b/ Business Modeling – Requirements – Design – Implementation – Testing.

c/ Business Modeling – Design – Implementation – Deployment.

d/ Business Modeling – Design – Implementation – Testing – Deployment.

Câu 5:

Một hệ thống là một phần của một hệ thống lớn khác được gọi là?

a/ Hệ thống con.

b/ Siêu hệ thống.

c/ Hệ thống thông tin.

d/ Phân rã chức năng.

Câu 6:

Nhân viên phân tích nghiệp vụ IT (IT Business Analyst) thực hiện giai đoạn nào trong vòng đời phát triển phần mềm (SDLC)?

a/ Discovery

b/ Construction

c/ Verification

d/ Validation

Câu 7:

Nhân viên phân tích nghiệp vụ IT (IT Business Analyst) cần có những kiến thức nào sau đây?

a/ Technical knowledge, Business knowledge, People knowledge

b/ Technical knowledge, Business knowledge, Programming knowledge

c/ Business knowledge, People knowledge, Programming knowledge

d/ Technical knowledge, People knowledge, Programming knowledge

Câu 8:

Nhân viên phân tích nghiệp vụ IT (IT Business Analyst) cần có những kỹ năng nào sau đây?

a/ Technical skills, Business skills, People skills

b/ Technical skills, People skills, Programming skills

c/ Technical skills, Business skills, Programming skills

d/ Business skills, People skills, Programming skills

Câu 9:

Trong quá trình phát triển một hệ thống thông tin, những giai đoạn nào sau đây được xem là giai đoạn trung tâm?

a/ Phân tích và thiết kế

b/ Khảo sát và phân tích

c/ Thiết kế và lập trình

d/ Lập trình và kiểm thử

Câu 10:

Quá trình hiểu và xác định cụ thể những gì hệ thống thông tin cần đạt được gọi là?

a/ Phân tích hệ thống.

b/ Thiết kế hệ thống.

c/ Đặc tả hệ thống.

d/ Quản trị hệ thống.

Chương 2- Vòng đời phát triển phần mềm (SDLC) & Mô hình hóa nghiệp vụ

Câu 11:

Trong vòng đời phát triển phần mềm (SDLC) có mấy giai đoạn chính?

a/ 5.

b/ 4.

c/ 6.

d/ 7.

Câu 12:

Giai đoạn thứ ba của vòng đời phát triển phần mềm (SDLC) là gì?

a/ Construction

b/ Initiation

c/ Discovery

d/ Final Verification and Validation

Câu 13:

Giai đoạn thứ hai của vòng đời phát triển phần mềm (SDLC) là gì?

a/ Discovery

b/ Initiation

c/ Construction

d/ Final Verification and Validation

Câu 14:

Giai đoạn thứ tư của vòng đời phát triển phần mềm (SDLC) là gì?

a/ Final Verification and Validation

b/ Initiation

c/ Construction

d/ Closeout

Câu 15:

Các giai đoạn xây dựng hệ thống thông tin có thứ tự nào sau đây?

a/ Requirements, design, implementation, testing, deployment

b/ Requirements, design, deployment, implementation, testing

c/ Requirements, design, testing, deployment, implementation

d/ Requirements, design, deployment, testing, implementation

Câu 16:

Các giai đoạn (phases) của vòng đời phát triển phần mềm (SDLC) có thứ tự nào sau đây?

a/ Initiation, Discovery, Construction, Final Verification and Validation, Closeout

b/ Initiation, Construction, Discovery, Final Verification and Validation, Closeout

c/ Initiation, Discovery, Construction, Closeout, Final Verification and Validation

d/ Initiation, Discovery, Final Verification and Validation, Construction, Closeout

Câu 17:

Mô hình thác nước được sử dụng khi nào?

a/ Yêu cầu từ khách hàng được xác định rõ ngay từ đầu

b/ Yêu cầu từ khách hàng không được xác định rõ ngay từ đầu

c/ Không cần tài liệu đặc tả đầy đủ hệ thống

d/ Khách hàng cần phiên bản phần mềm gấp để sử dụng

Câu 18:

Trong sơ đồ hoạt động (Activity Diagram), thành phần nào mô tả một bước hoạt động trong quy trình?

- a/ Activity
- b/ Control flow
- c/ Decision
- d/ Guard condition

Câu 19:

Mô hình nào dưới đây có ý tưởng chính dựa trên ý tưởng của vòng đời phát triển phần mềm truyền thống (Traditional SDLC)?

- a/ Waterfall Model
- b/ Spiral Model
- c/ Agile Model
- d/ Scrum Model

Câu 20:

Vòng đời phát triển phần mềm thích nghi (Adaptive SDLC) KHÔNG có đặc điểm nào sau đây?

- a/ Low technical risk
- b/ Requirements uncertain
- c/ Business needs uncertain
- d/ High technical risk

Câu 21:

Vòng đời phát triển phần mềm dự đoán (Predictive SDLC) KHÔNG có đặc điểm nào sau đây?

- a/ High technical risk
- b/ Requirements well understood
- c/ Requirements well defined
- d/ Low technical risk

Câu 22:

Trong các trường hợp dưới đây. Khi nào nên sử dụng mô hình phát triển phần mềm dự đoán (Predictive SDLC)?

- a/ Khi mục tiêu và yêu cầu từ khách hàng được xác định rõ ngay từ đầu
- b/ Khi mục tiêu và yêu cầu từ khách hàng không được xác định rõ ngay từ đầu
- c/ Khi không cần tài liệu đặc tả đầy đủ hệ thống
- d/ Khi khách hàng cần gấp phiên bản phần mềm để sử dụng

Câu 23:

Trong quá trình xây dựng hệ thống thông tin, mục tiêu nào sau đây KHÔNG phải mục tiêu của công đoạn mô hình hóa nghiệp vụ (Business Modeling)?

- a/ Lập bảng phân tích và hồ sơ các yêu cầu của dự án
- b/ Hiểu được môi trường và nghiệp vụ

c/ Hiểu được những cải tiến tiềm năng

d/ Truyền đạt những hiểu biết về nghiệp vụ cho người dùng cuối (end users), người quản lý (manager), nhà phát triển hệ thống (system developer)

Câu 24:

Trong quá trình xây dựng hệ thống thông tin, một trong các nhiệm vụ chính trong giai đoạn khám phá (Discovery) là gì?

a/ Phân tích và lập hồ sơ các yêu cầu của dự án

b/ Hiểu được môi trường nghiệp vụ và những cải tiến tiềm năng

c/ Tìm hiểu môi trường nghiệp vụ

d/ Thiết kế và xây dựng phần mềm

Câu 25:

Trong quá trình phân tích, người phát triển hệ thống cần chú tâm vào thành phần nào sau đây?

a/ Các yêu cầu chức năng

b/ Chu kỳ sống của các đối tượng

c/ Lời giải bài toán

d/ Các yêu cầu phi chức năng

Câu 26:

Vòng đời phát triển phần mềm thích nghi (Adaptive SDLC) có đặc điểm nào sau đây?

a/ High technical risk

b/ Requirements well understood

c/ Requirements well defined

d/ Low technical risk

Câu 27:

Vòng đời phát triển phần mềm dự đoán (Predictive SDLC) có đặc điểm nào sau đây?

a/ Low technical risk

b/ Requirements uncertain

c/ Business needs uncertain

d/ High technical risk

Câu 28:

Trong những sơ đồ (diagram) sau đây thì sơ đồ nào được sử dụng để mô tả luồng công việc (workflow)?

a/ Activity diagram

b/ Class diagram

c/ Use case diagram

d/ Deployment diagram

Câu 29:

Trong sơ đồ hoạt động (Activity Diagram), thành phần nào mô tả khả năng của nhiều hướng đi khác nhau?

a/ Decision

- b/ Control flow
- c/ Activity
- d/ Guard condition

Câu 30:

Trong vòng đời phát triển phần mềm (SDLC), giai đoạn nào thực hiện chuyển Use Cases nghiệp vụ (Business Use Cases) thành Use Cases hệ thống (System Use Case)?

- a/ Initiation
- b/ Construction
- c/ Discovery
- d/ Final Verification and Validation

Câu 31:

Những người trong tổ chức và có lợi ích đáng kể từ hoạt động của tổ chức là?

- a/ Internal Stakeholders
- b/ External Stakeholders
- c/ Systems Analyst
- d/ End User

Câu 32:

Trong quá trình xây dựng hệ thống thông tin, người chịu trách nhiệm chính về phân tích và thiết kế hệ thống là ai?

- a/ Systems Analyst
- b/ End User
- c/ Internal Auditor
- d/ Business Manager

Câu 33:

Trong quá trình xây dựng hệ thống thông tin, kết quả của giai đoạn phân tích là:

- a/ Những đặc tả về giải pháp
- b/ Thông số kỹ thuật hệ thống vật lý
- c/ Kế hoạch làm việc cho dự án
- d/ Độ ưu tiên cho các hệ thống và dự án đề xuất

Câu 34:

Yêu cầu nào sau đây là yêu cầu phi chức năng?

- a/ Hệ thống hỗ trợ tối đa 200 người dùng đồng thời
- b/ Hệ thống cho phép xem nhanh tập tin
- c/ Hệ thống phải yêu cầu đăng nhập khi sử dụng
- d/ Hệ thống hỗ trợ tải nhiều tập tin cùng lúc

Câu 35:

Trong quá trình xây dựng hệ thống thông tin, giai đoạn nào tìm hiểu môi trường nghiệp vụ (Business Environment)?

a/ Business Modeling

b/ Implementation

c/ Testing

d/ Deployment

Chương 3- Giai đoạn khởi đầu

Câu 36:

Sơ đồ Use Case gồm mấy thành phần chính?

a/ 3

b/ 4

c/ 5

d/ 6

Câu 37:

Sơ đồ Use Case dùng để làm gì?

a/ Cung cấp cái nhìn tổng quan về các quy trình nghiệp vụ và các thực thể tham gia vào các quy trình nghiệp vụ đó

b/ Cung cấp số lượng người tham gia vào dự án và vai trò của từng cá nhân trong dự án

c/ Cung cấp kế hoạch làm việc của từng thành viên trong dự án

d/ Cung cấp thông tin về độ ưu tiên cho các hệ thống và dự án đề xuất

Câu 38:

Mối quan hệ nào sau đây dùng để mô tả mối quan hệ giữa Actor và Use Case hoặc giữa các Use Case với nhau?

a/ Quan hệ kết hợp (association)

b/ Quan hệ tổng quát hoá (generalization)

c/ Quan hệ mở rộng (extend)

d/ Quan hệ bao gồm (include)

Câu 39:

Mối quan hệ nào sau đây dùng để mô tả mối quan hệ thừa kế giữa các Actor hoặc giữa các Use Case với nhau?

a/ Quan hệ tổng quát hoá (generalization)

b/ Quan hệ kết hợp (association)

c/ Quan hệ mở rộng (extend)

d/ Quan hệ bao gồm (include)

Câu 40:

Mối quan hệ nào sau đây được dùng để mô tả việc một Use Case lớn được chia ra thành các Use Case nhỏ để cài đặt (module hóa) hoặc thể hiện sự dùng lại và chỉ dùng mô tả mối quan hệ giữa các Use Case với nhau?

a/ Quan hệ bao gồm (include)

b/ Quan hệ kết hợp (association)

c/ Quan hệ mở rộng (extend)

d/ Quan hệ tổng quát hoá (generalization)

Câu 41:

Mỗi quan hệ nào sau đây được dùng khi có một Use Case được tạo ra để bổ sung chức năng cho một Use Case có sẵn, được sử dụng trong một điều kiện nhất định nào đó và chỉ dùng để mô tả mối quan hệ giữa các Use Case với nhau?

a/ Quan hệ mở rộng (extend)

b/ Quan hệ kết hợp (association)

c/ Quan hệ bao gồm (include)

d/ Quan hệ tổng quát hoá (generalization)

Câu 42:

Một kỹ thuật dùng để xác định Use Case bằng cách hỏi người dùng những gì họ muốn đạt được với một quy trình nghiệp vụ cụ thể. Kỹ thuật này được gọi là kỹ thuật gì?

a/ Kỹ thuật xác định mục tiêu người dùng (user goal)

b/ Kỹ thuật phân rã sự kiện (event decomposition)

c/ Kỹ thuật xác định quy trình làm việc (workflow)

d/ Kỹ thuật xác định thủ tục quy trình (business procedure)

Câu 43:

Kết quả của quá trình phân rã sự kiện (event decomposition) là gì?

a/ Danh sách các Use Case được kích hoạt bởi các sự kiện nghiệp vụ (Business Events)

b/ Danh sách các sự kiện (Events)

c/ Danh sách tác nhân (Actor) thực hiện sự kiện (Events)

d/ Kết quả của sự kiện (Events)

Câu 44:

Có mấy loại sự kiện (Events) chính?

a/ 3

b/ 4

c/ 2

d/ 5

Câu 45:

Các loại sự kiện (Events) gồm:

a/ Sự kiện bên ngoài (external events), sự kiện thời gian (temporal events), sự kiện trạng thái (state events)

b/ Sự kiện bên ngoài (external events), sự kiện thời gian (temporal events)

c/ Sự kiện thời gian (temporal events), sự kiện nghiệp vụ (business events), sự kiện trạng thái (state events)

d/ Sự kiện trạng thái (state events), sự kiện bên ngoài (external events), sự kiện nghiệp vụ (business events), sự kiện thời gian (temporal events)

Câu 46:

Trong sơ đồ Use Case, mối quan hệ giữa các tác nhân (Actor) được gọi là gì?

a/ Quan hệ tổng quát hoá (generalization)

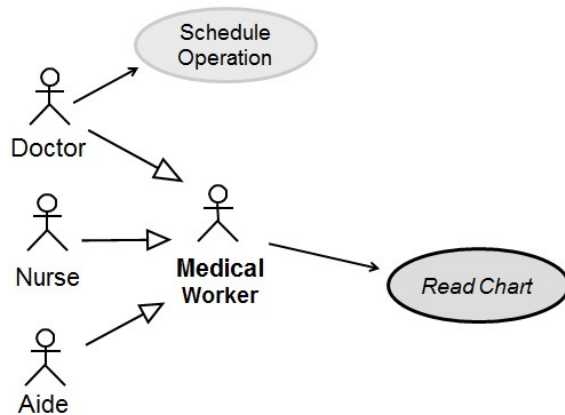
b/ Quan hệ mở rộng (extend)

c/ Quan hệ bao gồm (include)

d/ Không có quan hệ giữa các tác nhân

Câu 47:

Cho sơ đồ Use Case như hình vẽ sau, hãy cho biết Actor nào là Actor trừu tượng?



a/ Medical Worker

b/ Nurse

c/ Doctor

d/ Aide

Câu 48:

Hãy cho biết giữa tác nhân (Actor) và Use Case có những loại mối quan hệ nào sau đây?

a/ Quan hệ kết hợp (association)

b/ Quan hệ mở rộng (extend)

c/ Quan hệ bao gồm (include)

d/ Quan hệ tổng quát hoá (generalization)

Câu 49:

Hãy cho biết giữa tác nhân (Actor) và tác nhân có loại mối quan hệ nào sau đây?

a/ Quan hệ tổng quát hoá (generalization)

b/ Quan hệ mở rộng (extend)

c/ Quan hệ bao gồm (include)

d/ Quan hệ kết hợp (association)

Câu 50:

Hãy cho biết giữa các Use Case có những loại mối quan hệ nào sau đây?

a/ Quan hệ mở rộng (extend), Quan hệ bao gồm (include), Quan hệ tổng quát hoá (generalization)

- b/ Quan hệ mở rộng (extend), Quan hệ bao gồm (include), Quan hệ kết hợp (association)
- c/ Quan hệ bao gồm (include), Quan hệ kết hợp (association), Quan hệ tổng quát hoá (generalization)
- d/ Quan hệ mở rộng (extend), Quan hệ kết hợp (association), Quan hệ tổng quát hoá (generalization)

Câu 51:

Hướng mũi tên trong quan hệ giữa Actor và Use Case cho biết điều gì?

a/ Khởi tạo tương tác từ đâu

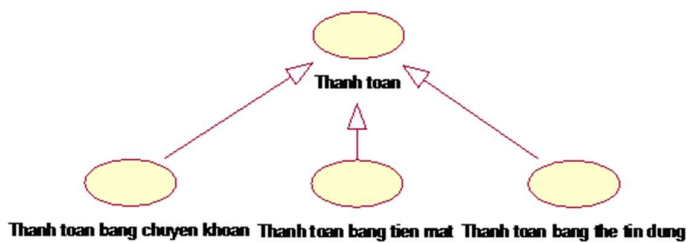
b/ Nguồn dữ liệu, đường đi dữ liệu

c/ Hướng kết thúc tương tác

d/ Hướng thực hiện tương tác

Câu 52:

Cho sơ đồ Use Case sau, hãy cho biết Use Case nào là Use Case trừu tượng (Abstract Use Case)?



a/ “Thanh toán”

b/ “Thanh toán bằng tiền mặt”

c/ “Thanh toán bằng chuyển khoản”

d/ “Thanh toán bằng thẻ tín dụng”

Câu 53:

Cho mối quan hệ giữa các Use Case như sau: Use Case “Thanh toán” gồm các use case “Thanh toán bằng tiền mặt”, Use Case “Thanh toán bằng chuyển khoản” và Use Case “Thanh toán bằng thẻ tín dụng”, hãy cho biết mối quan hệ giữa các Use Case trên là mối quan hệ gì?

a/ Quan hệ tổng quát hóa (generalization)

b/ Quan hệ kết hợp (association)

c/ Quan hệ mở rộng (extend)

d/ Quan hệ bao gồm (include)

Câu 54:

Quan hệ nào sau đây được biểu diễn bằng một đường nối nét liền và trên đầu có biểu tượng hình tam giác hướng đến actor hoặc use case trừu tượng?

a/ Quan hệ tổng quát hóa (generalization)

b/ Quan hệ kết hợp (association)

c/ Quan hệ mở rộng (extend)

d/ Quan hệ bao gồm (include)

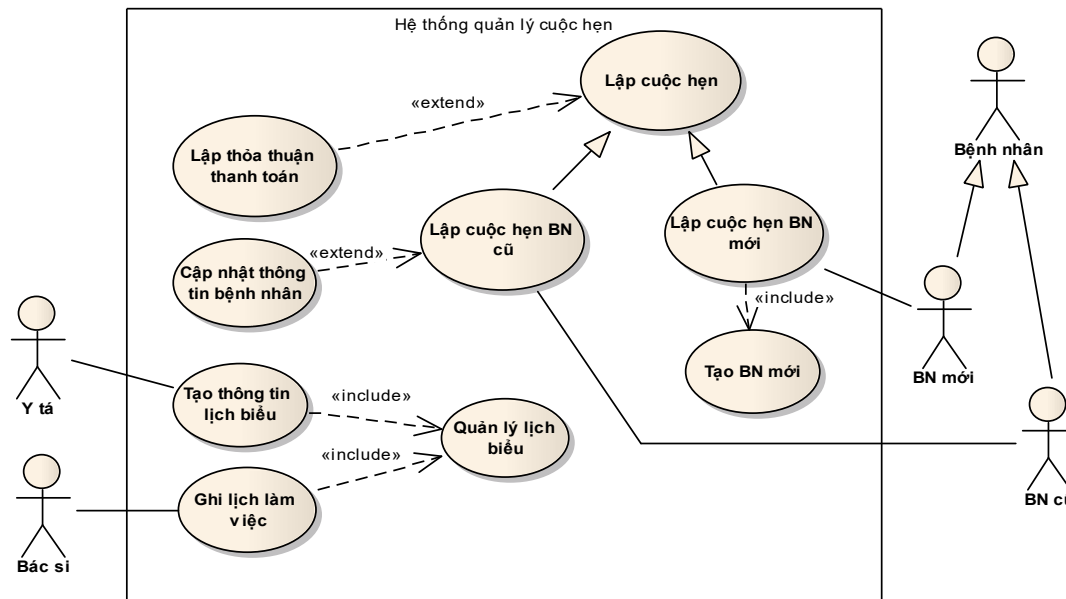
Câu 55:

Lược đồ Use Case có thể chứa những thành phần nào sau đây?

- a/ Use Case, Actor, Note, mối quan hệ giữa các thành phần
- b/ Actor, Use Case, Note, mối quan hệ giữa các Use case
- c/ Use Case, Actor, mối quan hệ giữa các Actor
- d/ Use Case, Note, mối quan hệ giữa các Use Case

Câu 56:

Cho sơ đồ Use Case sau, hãy cho biết Use Case nào là Use Case trừu tượng?



a/ “Lập cuộc hẹn”

b/ “Lập thỏa thuận thanh toán”

c/ “Ghi lịch làm việc”

d/ “Tạo bệnh nhân mới”

Câu 57:

Cho sơ đồ Use Case sau, hãy cho biết tác nhân (Actor) nào là tác nhân trừu tượng (Abstract Actor)?

a/ Các tác nhân chuyên biệt thừa kế khả năng làm tất cả những việc mà một tác nhân tổng quát có thể làm.

b/ Các tác nhân chuyên biệt thừa kế tất cả thuộc tính của một tác nhân tổng quát.

c/ Các tác nhân tổng quát thừa kế khả năng làm tất cả những việc mà một tác nhân chuyên biệt có thể làm.

d/ Các tác nhân tổng quát thừa kế tất cả thuộc tính của một tác nhân chuyên biệt.

Câu 62:

Tính năng của Use Case hệ thống (System Use Case) là gì?

a/ Tập trung vào việc mô tả tương tác giữa người dùng và hệ thống.

b/ Tập trung vào việc mô tả use case hệ thống.

c/ Tập trung vào việc mô tả các tính năng của hệ thống có.

d/ Tập trung vào việc mô tả các tác nhân của hệ thống có.

Câu 63:

Kỹ thuật phân rã sự kiện (event decomposition) bắt đầu bằng cách xác định tất cả:

a/ Sự kiện nghiệp vụ (business events)

b/ Sự kiện nội bộ (internal events)

c/ Người dùng hệ thống (system users)

d/ Người dùng hoạt động (operational users)

Câu 64:

Điều gì đó xảy ra tại một thời điểm và địa điểm cụ thể và cần được hệ thống ghi nhớ được gọi là?

a/ Sự kiện (event)

b/ Quy trình nghiệp vụ cơ bản (elementary business process)

c/ Người dùng mục tiêu (user goal)

d/ Use Case

Câu 65:

Loại sự kiện xảy ra bên ngoài hệ thống được gọi là:

a/ External event

b/ Outside event

c/ Business event

d/ Temporal event

Câu 66:

Loại sự kiện xảy ra khi hệ thống đạt đến một thời điểm (thời hạn) đúng lúc được gọi là:

a/ Temporal event

b/ Time event

c/ Business event

d/ External event

Câu 67:

Loại sự kiện xảy ra khi có điều gì đó diễn ra trong hệ thống kích hoạt nhu cầu xử lý:

a/ State event

b/ Temporal event

c/ Business event

d/ External event

Câu 68:

Tìm ví dụ của một sự kiện trạng thái (State event) trong các ví dụ sau:

a/ Kho hàng đã đạt đến điểm giới hạn phải sắp xếp lại

b/ Một khách hàng đặt đơn hàng

c/ Đến giờ gửi thông báo cho hóa đơn thanh toán trễ hạn

d/ Quản lý kiểm tra trạng thái đơn hàng

Câu 69:

Tìm ví dụ của một sự kiện thời gian (Temporal event) trong các ví dụ sau:

a/ Đến giờ gửi thông báo cho hóa đơn thanh toán trễ hạn

b/ Một khách hàng đặt đơn hàng

c/ Kho hàng đã đạt đến điểm giới hạn phải sắp xếp lại

d/ Quản lý kiểm tra thời gian đơn hàng

Câu 70:

Ví dụ về một sự kiện thời gian (Temporal event) là:

a/ Thanh toán cuối tháng được bắt đầu

b/ Người dùng đăng nhập vào hệ thống

c/ Khách hàng cập nhật địa chỉ

d/ Kho hàng đã đạt đến điểm giới hạn phải sắp xếp lại

Câu 71:

Sự kiện trạng thái (state events) còn được gọi là:

a/ Internal events

b/ External events

c/ System events

d/ Trigger events

Câu 72:

Một mô hình UML được sử dụng để hiển thị các Use Case và các mối quan hệ của chúng với các tác nhân (Actor) được gọi là:

a/ Use Case Diagram

b/ Class Diagram

c/ Sequence Diagram

d/ Statechart Diagram

Câu 73:

Phản ứng của hệ thống đối với một sự kiện được gọi là:

a/ Use Case

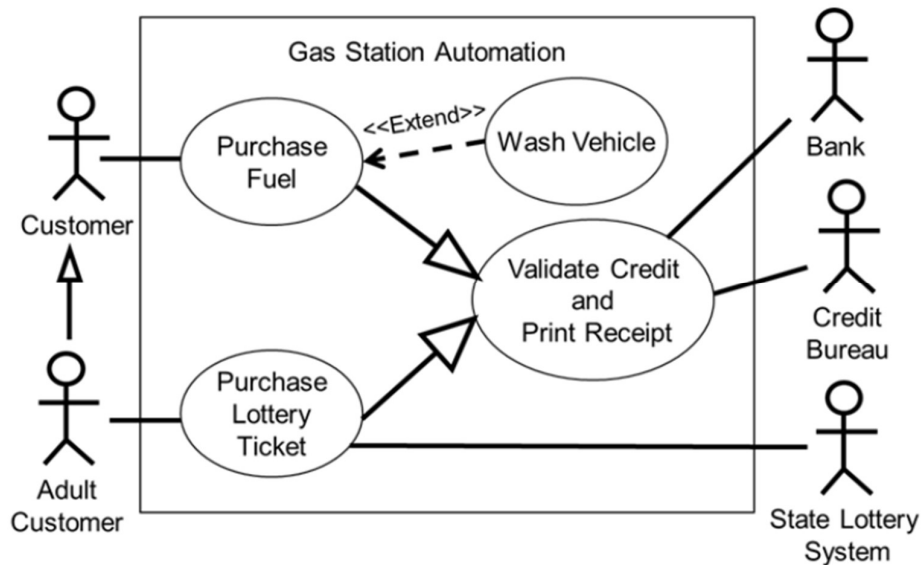
b/ System Process

c/ Activity

d/ System Requirement

Câu 74:

Cho sơ đồ Use Case sau, hãy cho biết tác nhân (Actor) nào là tác nhân tổng quát (Generalized Actor)?



a/ Customer

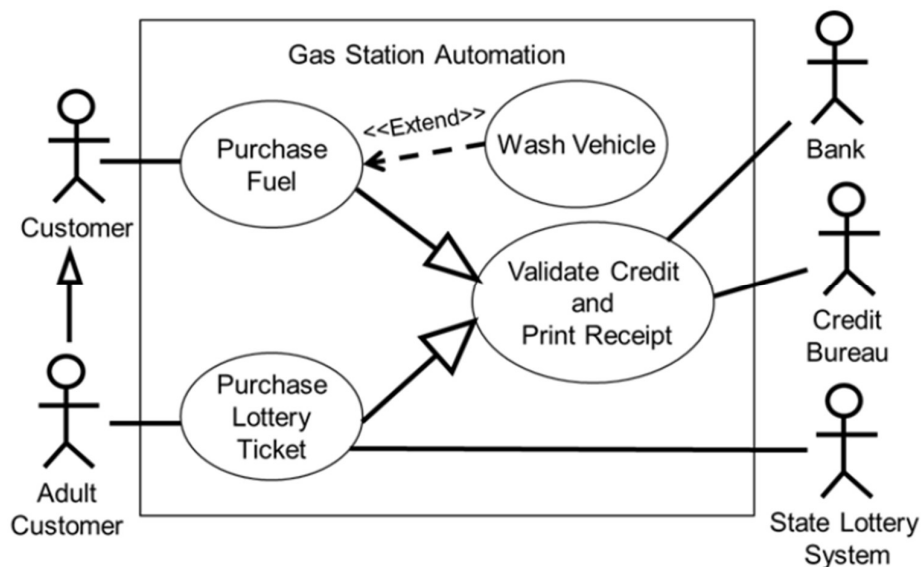
b/ Adult Customer

c/ Credit Bureau

d/ State Lottery System

Câu 75:

Cho sơ đồ Use Case sau, hãy cho biết Use Case nào là Use Case tổng quát (Generalized Use Case)?



a/ Valudate Credit and Print Receipt

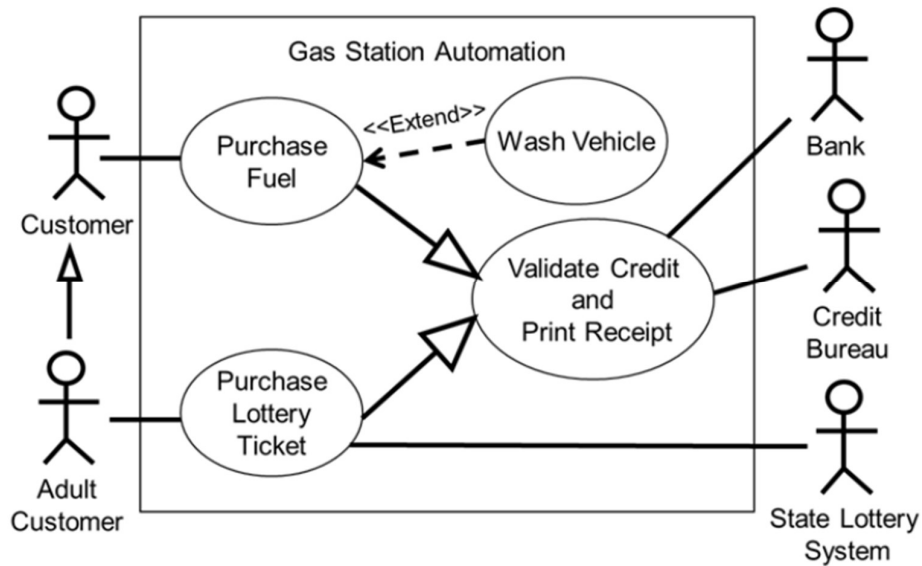
b/ Purchase Fuel

c/ Purchase Lottery Ticket

d/ Wash Vehicle

Câu 76:

Cho sơ đồ Use Case sau, hãy cho biết phát biểu nào sau đây là SAI?



a/ Tác nhân “Customer” kế thừa toàn bộ chức năng của tác nhân “Adult Customer”

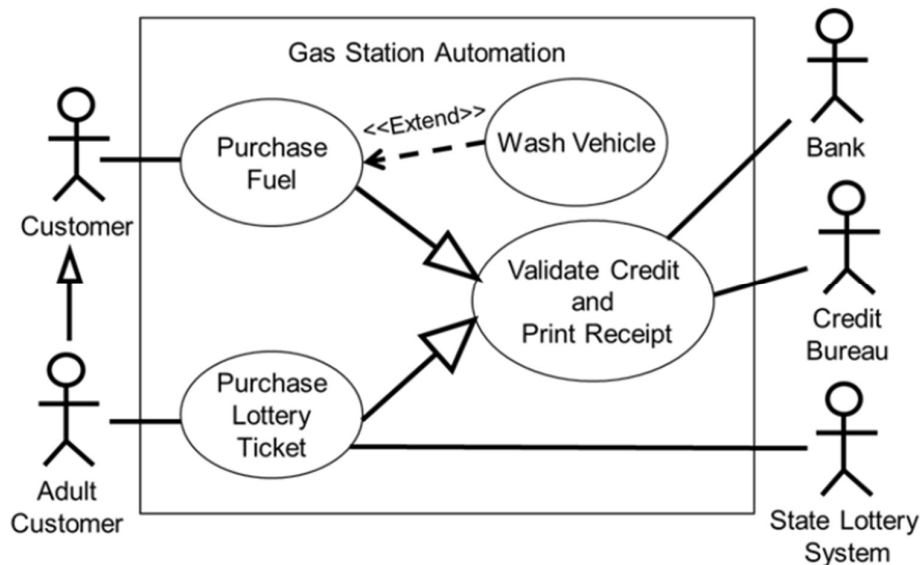
b/ Tác nhân “Customer” là tác nhân trừu tượng (Abstract Actor)

c/ Tác nhân “Bank” kích hoạt Use Case “Validate Credit and Print Receipt”

d/ Use case “Purchase Lottery Ticket” kế thừa Use Case “Validate Credit and Print Receipt”

Câu 77:

Cho sơ đồ Use Case sau, hãy cho biết phát biểu nào sau đây là ĐÚNG?



a/ “Purchase Fuel” và “Purchase Lottery Ticket” là hai use case cụ thể của use case “Validate Credit and Print Receipt”

b/ Use case “Wash Vehicle” kế thừa use case “Purchase Fuel”

c/ Use case “Purchase Fuel” được thực thi thì use case “Wash Vehicle” cũng được thực thi

d/ Use case “Wash Vehicle” là use case bên ngoài hệ thống

Câu 78:

Hoạt động nào sau đây KHÔNG nằm giai đoạn yêu cầu (Requirements) của quy trình phát triển hệ thống thông tin?

- a/ Xác định và kiểm thử tích hợp
- b/ Xác định các yêu cầu chức năng
- c/ Xác định các yêu cầu phi chức năng
- d/ Xác định độ ưu tiên

Câu 79:

Hoạt động nào sau đây KHÔNG nằm giai đoạn triển khai (Deployment) của quy trình phát triển hệ thống thông tin?

- a/ Xác định và kiểm tra đơn vị (Unit Testing)
- b/ Đóng gói và cài đặt (Package and Install)
- c/ Huấn luyện người dùng (Train Users)
- d/ Chuyển đổi và khởi tạo dữ liệu (Convert and Initialize Data)

Câu 80:

Các Use Case nghiệp vụ (Business use cases) và các tác nhân (Actors) mô tả điều gì trong sơ đồ Use Case (Use Case Diagram):

- a/ Các tiến trình nghiệp vụ (business processes) mà đơn vị hoặc tổ chức đó hỗ trợ
- b/ Các thành phần tĩnh (static elements) của tác vụ trong tiến trình
- c/ Các thành phần động (dynamic elements) của tác vụ trong tiến trình
- d/ Khung nhìn luận lý (logical view) của tác vụ trong tiến trình

Câu 81:

Hãy cho biết phát biểu nào sau đây là ĐÚNG?

- a/ Một tên khác cho mối quan hệ “includes” là mối quan hệ “use”
- b/ Một tác nhân (Actor) là một người đóng một vai trò cụ thể trong một quy trình nghiệp vụ
- c/ Mỗi Use Case chỉ được sử dụng bởi một tác nhân (Actor)
- d/ Trong sơ đồ Use Case, tác nhân (Actor) phải luôn là một người

Câu 82:

Hãy cho biết phát biểu nào sau đây là KHÔNG đúng?

- a/ Một tác nhân (Actor) là một người đóng một vai trò cụ thể trong một quy trình nghiệp vụ
- b/ Các tiêu chí chấp nhận (Acceptance Criteria) có thể được sử dụng để tạo dữ liệu kiểm thử (Test)
- c/ Một tên khác cho mối quan hệ “includes” là mối quan hệ “use”
- d/ Một tên khác của sự kiện trạng thái (state event) là sự kiện nội bộ (internal event)

Câu 83:

Trong UML, sơ đồ (diagram) nào dùng để mô tả các chức năng của hệ thống?

- a/ Use Case Diagram
- b/ Sequence Diagram

c/ Activity Diagram

d/ Class Diagram

Câu 84:

Cho đặc tả:

“Một hệ thống viết và xuất bản sách đơn giản được mô tả như sau: Mỗi chương sách sau khi được viết xong sẽ được duyệt xét bởi bộ phận duyệt xét và sẽ được tác giả chỉnh sửa lại theo những góp ý. Khi tất cả các chương sách trong quyển sách được hoàn thành, quyển sách được chuyển sang bộ phận dàn trang và bộ phận in để dàn trang và in thử. Những sai sót trong bản in thử sẽ được tác giả xem xét và chỉnh sửa lại. Cuối cùng quyển sách sẽ được in chính thức.”

Đặc tả trên có những tác nhân (Actor) nào sau đây?

a/ Tác giả, bộ phận duyệt xét, bộ phận dàn trang, bộ phận in

b/ Tác giả, chương sách, bộ phận duyệt xét, quyển sách

c/ Tác giả, quyển sách, bộ phận dàn trang, bộ phận in

d/ Tác giả, chương sách, quyển sách, bộ phận duyệt xét

Câu 85:

Cho đặc tả:

“Một hệ thống viết và xuất bản sách đơn giản được mô tả như sau: Mỗi chương sách sau khi được viết xong sẽ được duyệt xét bởi bộ phận duyệt xét và sẽ được tác giả chỉnh sửa lại theo những góp ý. Khi tất cả các chương sách trong quyển sách được hoàn thành, quyển sách được chuyển sang bộ phận dàn trang và bộ phận in để dàn trang và in thử. Những sai sót trong bản in thử sẽ được tác giả xem xét và chỉnh sửa lại. Cuối cùng quyển sách sẽ được in chính thức.”

Trong đặc tả trên, tác nhân (Actor) “Tác giả” tương tác đến use case nào sau đây?

a/ “Viết chương sách”, “Chỉnh sửa chương sách”

b/ “Viết chương sách”, “Duyệt xét chương sách”

c/ “Chỉnh sửa chương sách”, “Dàn trang chương sách”

d/ “Duyệt xét chương sách”, “Chỉnh sửa chương sách”

Câu 86:

Phát biểu nào sau đây mô tả về tác nhân (Actor) đúng nhất trong sơ đồ Use Case?

a/ Tác nhân là đối tượng bên ngoài hệ thống có tương tác với hệ thống

b/ Tác nhân cung cấp dữ liệu từ bên ngoài cho hệ thống

c/ Tác nhân là các người dùng bên ngoài và bên trong hệ thống, có tương tác với hệ thống

d/ Tác nhân là hệ thống khác có tương tác với hệ thống

Câu 87:

Sử dụng quan hệ nào sau đây khi chúng ta muốn tạo một use case mới bằng cách thêm một số bước vào một use case có sẵn?

a/ Extend

b/ Delegation

c/ Generalization

d/ Include

Câu 88:

Sơ đồ (diagram) nào trong UML được sử dụng để phục vụ cho giai đoạn thu thập yêu cầu người dùng?

a/ Use Case Diagram

b/ Sequence Diagram

c/ Component Diagram

d/ Activity Diagram

Câu 89:

Quan hệ giữa use case “Rút tiền” và use case “In biên nhận” là quan hệ gì nếu khách hàng muốn in biên nhận thì use case “In biên nhận” mới được thực hiện?

a/ Quan hệ mở rộng (extend)

b/ Quan hệ kết hợp (association)

c/ Quan hệ bao gồm (include)

d/ Quan hệ tổng quát hóa (generalization)

Câu 90:

Chọn phát biểu đúng trong các phát biểu sau:

a/ Sơ đồ use case mô tả chức năng của hệ thống

b/ Tác nhân của một use case luôn là một con người

c/ Mỗi hệ thống chỉ có một use case

d/ Một hệ thống khác không thể là một tác nhân trong một use case

Câu 91:

Quan hệ giữa use case “Rút tiền” và use case “Xác thực khách hàng” là quan hệ gì nếu khách hàng muốn rút tiền thì cần phải thực hiện xác thực khách hàng trước?

a/ Quan hệ bao gồm (include)

b/ Quan hệ kết hợp (association)

c/ Quan hệ mở rộng (extend)

d/ Quan hệ tổng quát hóa (generalization)

Câu 92:

Sử dụng quan hệ nào sau đây khi chúng ta muốn giảm các bước trùng lặp giữa các use case, lấy những bước chung đó để tạo nên use case phụ?

a/ Include

b/ Extend

c/ Generalization

d/ Delegation

Câu 93:

Các use case nghiệp vụ (Business Use Cases) và các tác nhân nghiệp vụ (Business Actor) thể hiện những gì?

a/ Các tiến trình nghiệp vụ (Business Processes) mà tổ chức hỗ trợ

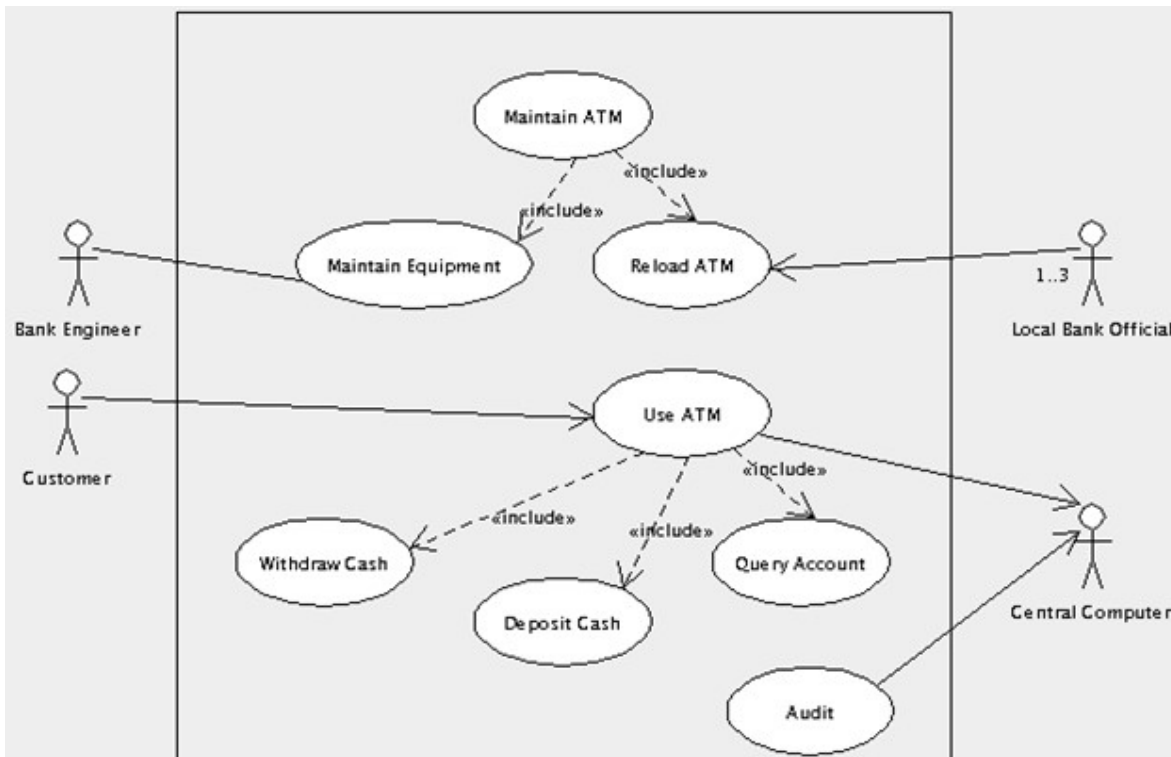
b/ Các phần tử động (Dynamic Elements) của công việc (Work) trong tiến trình (Process)

c/ Khung nhìn luận lý (Logical View) của công việc (Work) trong tiến trình (Process)

d/ Các phần tử tĩnh (Static Elements) của công việc (Work) trong tiến trình (Process)

Câu 94:

Cho sơ đồ use case sau, hãy cho biết phát biểu nào sau đây là ĐÚNG?



a/ Actor Customer kích hoạt use case "Use ATM"

b/ Actor Customer có thể thực thi một trong ba use case “Withdraw Cash”, “Deposit Cash” và “Query Account”

c/ Use case "Query Account" thực thi thì use case "Use ATM" cũng được thực thi

d/ Actor "Bank Engineer" kích hoạt use case "Maintain Equipment"

Câu 95:

Cho đặc tả:

“Mỗi lần nhà cung cấp cung cấp hàng thì nhân viên kho cần lưu vào một phiếu nhập hàng như mã nhà cung cấp của nhà cung cấp nào, mã mặt hàng mới nhập, ngày nhập hàng là ngày nào với số lượng là bao nhiêu và đơn giá của mỗi mặt hàng đó.”

Use case nào sau đây có trong đặc tả trên?

a/ Lập phiếu nhập hàng

b/ Mặt hàng

c/ Nhập thông tin hàng hoá

d/ Nhà cung cấp

Câu 96:

Cho đặc tả:

“Mỗi khi có nhu cầu nhập thêm các mặt hàng để chế biến món ăn thì nhân viên kho liên hệ với nhà cung cấp mặt hàng. Nhân viên kho lưu lại thông tin nhà cung cấp gồm: mã nhà cung cấp, tên nhà cung cấp, địa chỉ nhà cung cấp, số điện thoại và email của nhà cung cấp đó.”

Use case nào sau đây có trong đặc tả trên?

a/ Lưu thông tin nhà cung cấp

b/ Mặt hàng

c/ Nhân viên kho

d/ Chế biến món ăn

Câu 97:

Trong UML, khung nhìn nào thể hiện “góc nhìn từ ngoài vào hệ thống, không xét tổ chức bên trong của phần mềm, mà chỉ làm rõ các chức năng chính của hệ thống”?

a/ Use case view

b/ Implementation view

c/ Process view

d/ Deployment view

Câu 98:

Cho đặc tả:

“Một hệ thống bán hàng qua mạng đơn giản được mô tả như sau: Khách hàng có thể tìm kiếm thông tin về hàng hóa và đặt đơn hàng qua mạng thông qua đặt giỏ hàng hoặc đặt đơn hàng qua email. Khi nhận được đơn hàng, người quản lý bán hàng sẽ phải kiểm tra thông tin về khách hàng gồm Họ tên, Địa chỉ, Số điện thoại, Thẻ tín dụng. Nếu là khách hàng mới thì người quản lý phải lưu lại thông tin về khách hàng này. Ngoài ra, người quản lý phải quản lý đơn hàng và cập nhật thông tin về hàng hóa.”

Trong đặc tả trên, use case “Đặt đơn hàng” có mối quan hệ gì với use case “Đặt hàng qua giỏ hàng” và use case “Đặt hàng qua email”?

a/ Quan hệ tổng quát hoá (generalization)

b/ Quan hệ mở rộng (extend)

c/ Quan hệ bao gồm (include)

d/ Quan hệ kết hợp (association)

Câu 99:

Cho đặc tả:

“Một hệ thống bán hàng qua mạng đơn giản được mô tả như sau: Khách hàng có thể tìm kiếm thông tin về hàng hóa và đặt đơn hàng qua mạng thông qua đặt giỏ hàng hoặc đặt đơn hàng qua email. Khi nhận được đơn hàng, người quản lý bán hàng sẽ phải kiểm tra thông tin về khách hàng gồm Họ tên, Địa chỉ, Số điện thoại, Thẻ tín dụng. Nếu là khách hàng mới thì người quản lý phải lưu lại thông tin về khách hàng này. Ngoài ra, người quản lý phải quản lý đơn hàng và cập nhật thông tin về hàng hóa.”

Trong đặc tả trên, use case nào sau đây là use case trừu tượng (abstract use case)?

a/ “Đặt đơn hàng”

b/ “Đặt hàng qua giỏ hàng”

c/ “Tạo khách hàng mới”

d/ “Đặt hàng qua email”

Câu 100:

Cho đặc tả:

“Một hệ thống bán hàng qua mạng đơn giản được mô tả như sau: Khách hàng có thể tìm kiếm thông tin về hàng hóa và đặt đơn hàng qua mạng thông qua đặt giỏ hàng hoặc đặt đơn hàng qua email. Khi nhận được đơn hàng, người quản lý bán hàng sẽ phải kiểm tra thông tin về khách hàng gồm Họ tên, Địa chỉ, Số điện thoại, Thẻ tín dụng. Nếu là khách hàng mới thì người quản lý phải lưu lại thông tin về khách hàng này. Ngoài ra, người quản lý phải quản lý đơn hàng và cập nhật thông tin về hàng hóa.”

Trong đặc tả trên, use case “Kiểm tra thông tin khách hàng” và use case “Tạo khách hàng mới” có mối quan hệ nào sau đây?

a/ Quan hệ mở rộng (extend)

b/ Quan hệ bao gồm (include)

c/ Quan hệ tổng quát hoá (generalization)

d/ Quan hệ kết hợp (association)

Câu 101:

Cho đặc tả:

“Một hệ thống bán hàng qua mạng đơn giản được mô tả như sau: Khách hàng có thể tìm kiếm thông tin về hàng hóa và đặt đơn hàng qua mạng thông qua đặt giỏ hàng hoặc đặt đơn hàng qua email. Khi nhận được đơn hàng, người quản lý bán hàng sẽ phải kiểm tra thông tin về khách hàng gồm Họ tên, Địa chỉ, Số điện thoại, Thẻ tín dụng. Nếu là khách hàng mới thì người quản lý phải lưu lại thông tin về khách hàng này. Ngoài ra, người quản lý phải quản lý đơn hàng và cập nhật thông tin về hàng hóa.”

Trong đặc tả trên, tác nhân “Quản lý bán hàng” và use case “Kiểm tra thông tin khách hàng” có mối quan hệ nào sau đây?

a/ Quan hệ kết hợp (association)

b/ Quan hệ mở rộng (extend)

c/ Quan hệ bao gồm (include)

d/ Quan hệ tổng quát hoá (generalization)

Câu 102:

Cho đặc tả:

“Một hệ thống bán hàng qua mạng đơn giản được mô tả như sau: Khách hàng có thể tìm kiếm thông tin về hàng hóa và đặt đơn hàng qua mạng thông qua đặt giỏ hàng hoặc đặt đơn hàng qua email. Khi nhận được đơn hàng, người quản lý bán hàng sẽ phải kiểm tra thông tin về khách hàng gồm Họ tên, Địa chỉ, Số điện thoại,

Thẻ tín dụng. Nếu là khách hàng mới thì người quản lý phải lưu lại thông tin về khách hàng này. Ngoài ra, người quản lý phải quản lý đơn hàng và cập nhật thông tin về hàng hóa.”

Trong đặc tả trên, use case “Đặt đơn hàng” và use case “Kiểm tra thông tin khách hàng” có mối quan hệ nào sau đây?

a/ Quan hệ bao gồm (include)

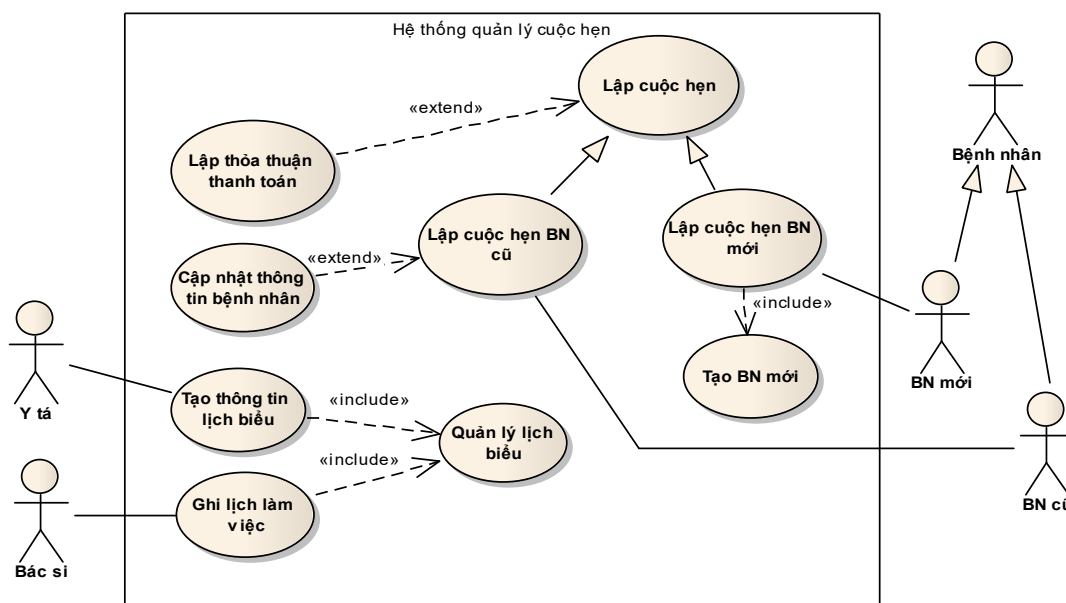
b/ Quan hệ mở rộng (extend)

c/ Quan hệ tổng quát hoá (generalization)

d/ Quan hệ kết hợp (association)

Câu 103:

Cho sơ đồ use case sau, hãy cho biết phát biểu nào sau đây là SAI?



a/ Use case “Lập cuộc hẹn BN cũ” được thực thi thì use case “Cập nhật thông tin bệnh nhân” cũng được thực thi

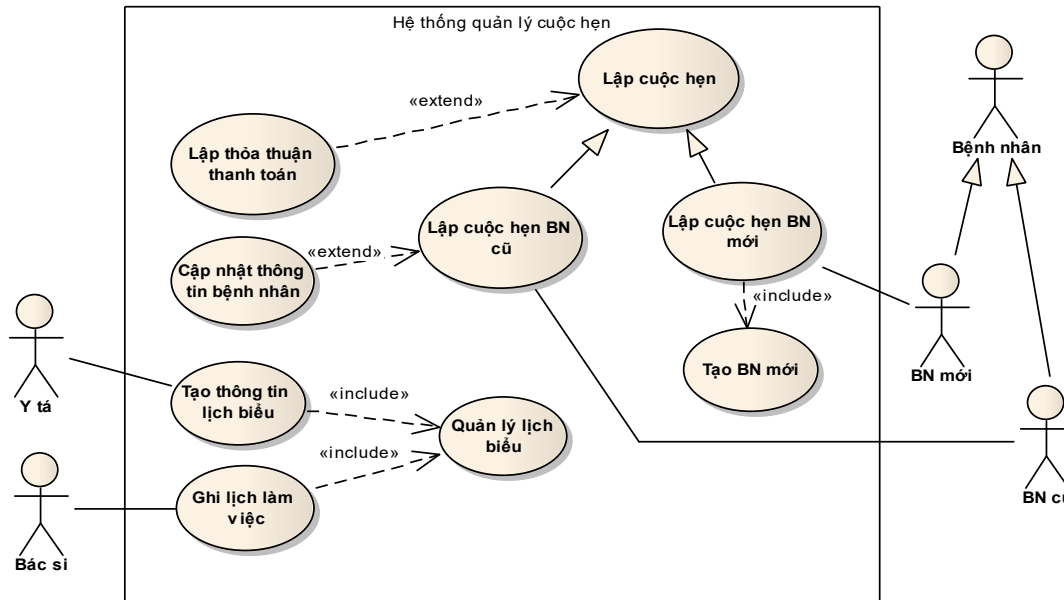
b/ Use case “Lập cuộc hẹn BN mới” được thực thi thì use case “Tạo BN mới” cũng được thực thi

c/ Tác nhân “Bác sĩ” kích hoạt use case “Ghi lịch làm việc”

d/ “Bệnh nhân” là tác nhân trừu tượng (abstract actor)

Câu 104:

Cho sơ đồ use case sau, hãy cho biết phát biểu nào sau đây là SAI?



a/ Use case “Lập cuộc hẹn BN cũ” được kích hoạt bởi tác nhân “Bệnh nhân”

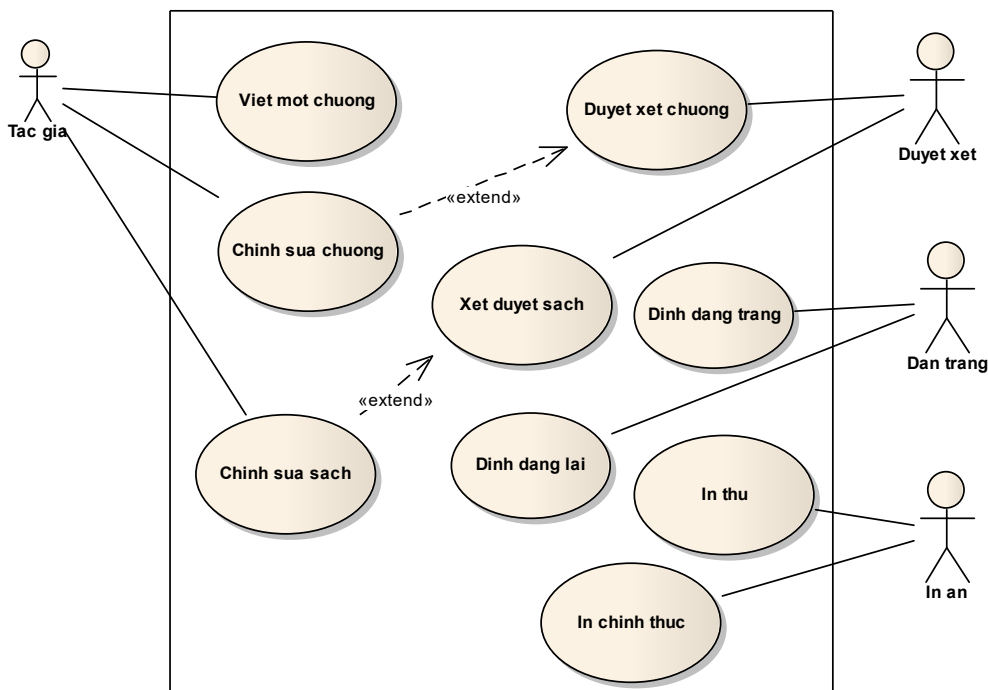
b/ Use case “Lập cuộc hẹn” có mối quan hệ tổng quát hóa với use case “Lập cuộc hẹn BN mới” và use case “Lập cuộc hẹn BN cũ”

c/ Tác nhân “Bác sĩ” kích hoạt use case “Ghi lịch làm việc”

d/ “BN mới” là tác nhân cụ thể của tác nhân “Bệnh nhân”

Câu 105:

Cho sơ đồ use case sau, hãy cho biết phát biểu nào sau đây là SAI?



a/ Use case “Xét duyệt sách” được thực thi thì use case “Chỉnh sửa sách” cũng được thực thi

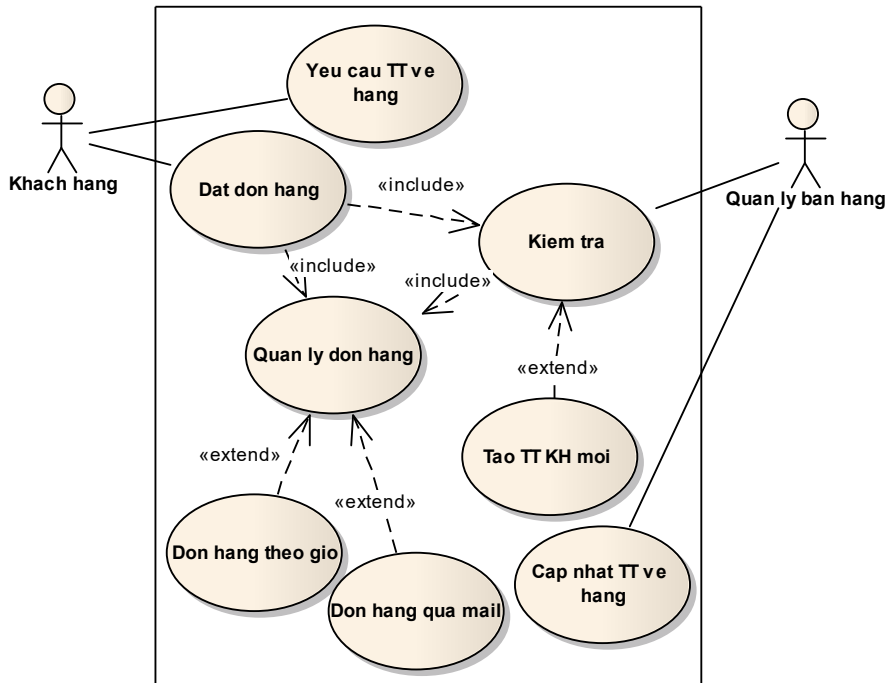
b/ Use case “Dinh dăng trang” được kích hoạt bởi tác nhân “Dan trang”

c/ Tác nhân “Duyet xet” kích hoạt use case “Duyet xet chuong” và use case “Xet duyet sach”

d/ Tác nhân “Tac gia” có thể kích hoạt được 03 use case

Câu 106:

Cho sơ đồ use case sau, hãy cho biết phát biểu nào sau đây là SAI?



a/ Use case “Kiem tra” được thực thi thì use case “Tao TT KH moi” cũng được thực thi

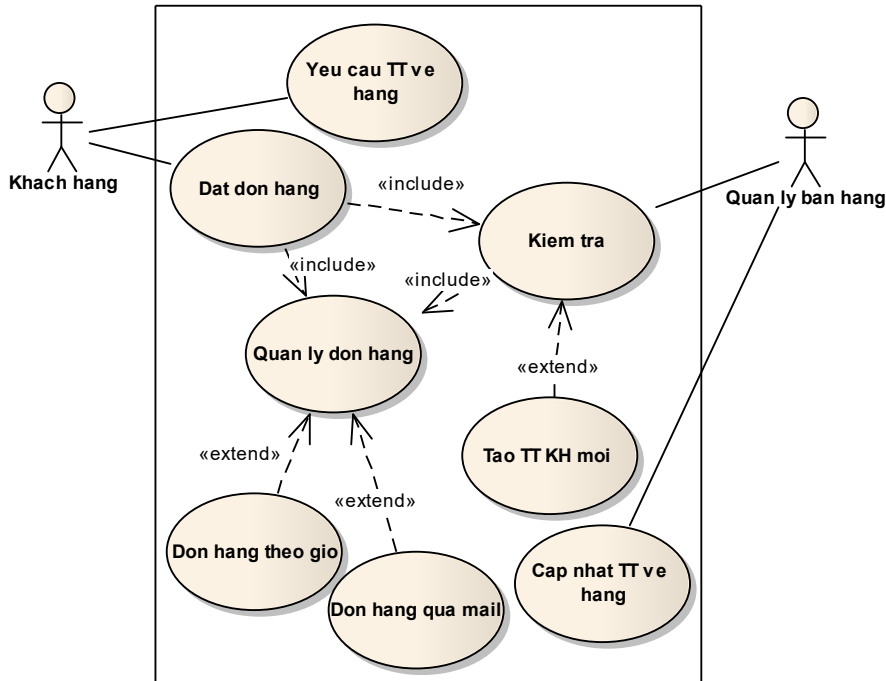
b/ Use case “Dat don hang” được thực thi thì use case “Kiem tra” cũng được thực thi

c/ Tác nhân “Quan ly ban hang” kích hoạt use case “Kiem tra” và use case “Cap nhat TT ve hang”

d/ Use case “Yeu cau TT ve hang” được kích hoạt bởi tác nhân “Khach hang”

Câu 107:

Cho sơ đồ use case sau, hãy cho biết phát biểu nào sau đây là SAI?



a/ Use case “Kiểm tra” được kích hoạt bởi tác nhân “Khách hàng” và tác nhân “Quản lý ban hàng”

b/ Use case “Đặt đơn hàng” được thực thi thì use case “Kiểm tra” cũng được thực thi

c/ Use case “Kiểm tra” được thực thi thì use case “Quản lý đơn hàng” cũng được thực thi

d/ Tác nhân “Khách hàng” kích hoạt use case “Đặt đơn hàng”

Câu 108:

Cho mối quan hệ giữa các use case như sau: Use case “Quản lý mặt hàng” gồm các use case “Thêm mặt hàng”, “Sửa mặt hàng”, “Xóa mặt hàng”, “Tìm mặt hàng”, và “Xem mặt hàng”, hãy cho biết mối quan hệ nối giữa use case “Quản lý mặt hàng” với các use case còn lại là quan hệ gì?

a/ Quan hệ bao gồm (include)

b/ Quan hệ mở rộng (extend)

c/ Quan hệ tổng quát hoá (generalization)

d/ Quan hệ kết hợp (association)

Câu 109:

Cho đặc tả:

“Một hệ thống viết và xuất bản sách đơn giản được mô tả như sau: Mỗi chương sách sau khi được viết xong sẽ được duyệt xét bởi bộ phận duyệt xét và sẽ được tác giả chỉnh sửa lại theo những góp ý. Khi tất cả các chương sách trong quyển sách được hoàn thành, quyển sách được chuyển sang bộ phận in để dàn trang và in thử. Những sai sót trong bản in thử sẽ được tác giả xem xét và chỉnh sửa lại. Cuối cùng quyển sách sẽ được in chính thức.”

Trong đặc tả trên có bao nhiêu tác nhân (Actor)?

a/ Ba tác nhân

b/ Bốn tác nhân

c/ Một tác nhân

d/ Hai tác nhân

Câu 110:

Cho đặc tả:

“Một hệ thống bán hàng qua mạng đơn giản được mô tả như sau: Khách hàng có thể tìm kiếm thông tin về hàng hóa và đặt đơn hàng qua mạng thông qua đặt giỏ hàng hoặc đặt đơn hàng qua email. Khi nhận được đơn hàng, người quản lý bán hàng sẽ phải kiểm tra thông tin về khách hàng gồm Họ tên, Địa chỉ, Số điện thoại, Thẻ tín dụng. Nếu là khách hàng mới thì người quản lý bán hàng phải lưu lại thông tin về khách hàng này. Ngoài ra, người quản lý bán hàng phải quản lý đơn hàng và cập nhật thông tin về hàng hóa.”

Trong đặc tả trên có bao nhiêu tác nhân (Actor)?

a/ Hai tác nhân

b/ Ba tác nhân

c/ Bốn tác nhân

d/ Một tác nhân

Câu 111:

Cho đặc tả:

“Mỗi khi có nhu cầu nhập thêm các mặt hàng để chế biến món ăn thì nhân viên kho liên hệ với nhà cung cấp mặt hàng. Nhân viên kho lưu lại thông tin nhà cung cấp gồm: mã nhà cung cấp, tên nhà cung cấp, địa chỉ nhà cung cấp, số điện thoại và email của nhà cung cấp đó.”

Trong đặc tả trên có bao nhiêu tác nhân (Actor)?

a/ Một tác nhân

b/ Hai tác nhân

c/ Ba tác nhân

d/ Bốn tác nhân

Câu 112:

Cho đặc tả:

“Mỗi lần nhà cung cấp cung cấp hàng thì nhân viên kho cần lưu vào một phiếu nhập hàng như mã nhà cung cấp của nhà cung cấp nào, mã mặt hàng mới nhập, ngày nhập hàng là ngày nào với số lượng là bao nhiêu và đơn giá của mỗi mặt hàng đó.”

Trong đặc tả trên có bao nhiêu Use case?

a/ Một Use case

b/ Hai Use case

c/ Ba Use case

d/ Bốn Use case

Câu 113:

Cho đặc tả:

“Mỗi khi có nhu cầu nhập thêm các mặt hàng để chế biến món ăn thì nhân viên kho liên hệ với nhà cung cấp mặt hàng. Nhân viên kho lưu lại thông tin nhà cung cấp gồm: mã nhà cung cấp, tên nhà cung cấp, địa chỉ nhà cung cấp, số điện thoại và email của nhà cung cấp đó.”

Trong đặc tả trên có bao nhiêu Use case?

a/ Một Use case

b/ Hai Use case

c/ Ba Use case

d/ Bốn Use case

Câu 114:

“Khách hàng quyết định mua một chiếc áo sơ mi” là một ví dụ về điều gì?

a/ Hoạt động trước một sự kiện (Activity after an event)

b/ Một sự kiện bên ngoài (An external event)

c/ Một sự kiện thời gian (A temporal event)

d/ Hoạt động sau một sự kiện (Activity after an event)

Câu 115:

Khi sử dụng kỹ thuật phân rã sự kiện, điều nào sau đây không phải là một loại sự kiện được xem xét?

a/ Sự kiện bắt đầu do người dùng đăng nhập

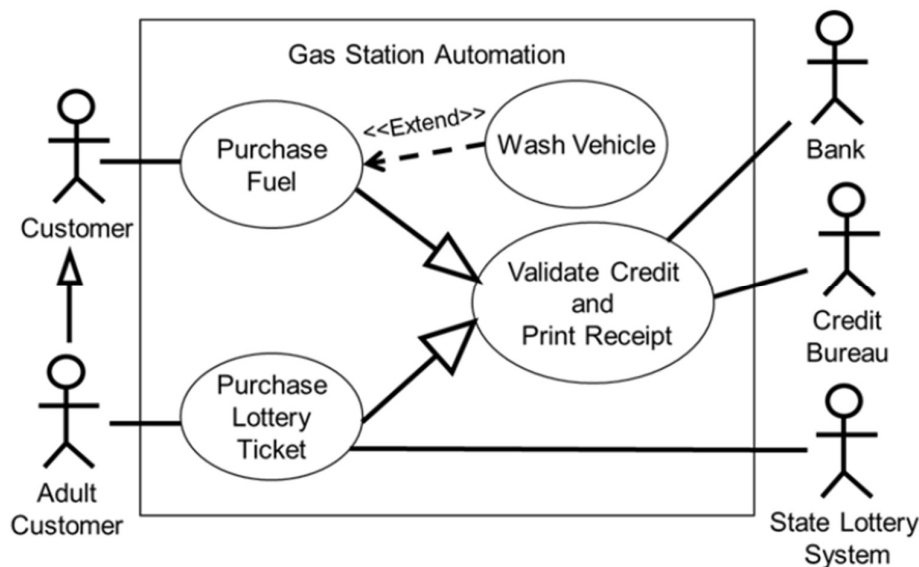
b/ Sự kiện bắt đầu bởi một thời điểm

c/ Sự kiện bắt đầu do thay đổi hệ thống

d/ Sự kiện bắt đầu do tác nhân bên ngoài gây ra

Câu 116:

Cho sơ đồ use case sau, hãy cho biết phát biểu nào sau đây là ĐÚNG?



a/ Sơ đồ Use case trên có Quan hệ tổng quát hóa (generalization) giữa Use case và Use case, giữa tác nhân (actor) và tác nhân

b/ Sơ đồ Use case trên có Quan hệ tổng quát hóa (generalization) giữa Use case và Use case

c/ Sơ đồ Use case trên có Quan hệ tổng quát hóa (generalization) giữa tác nhân (actor) và tác nhân

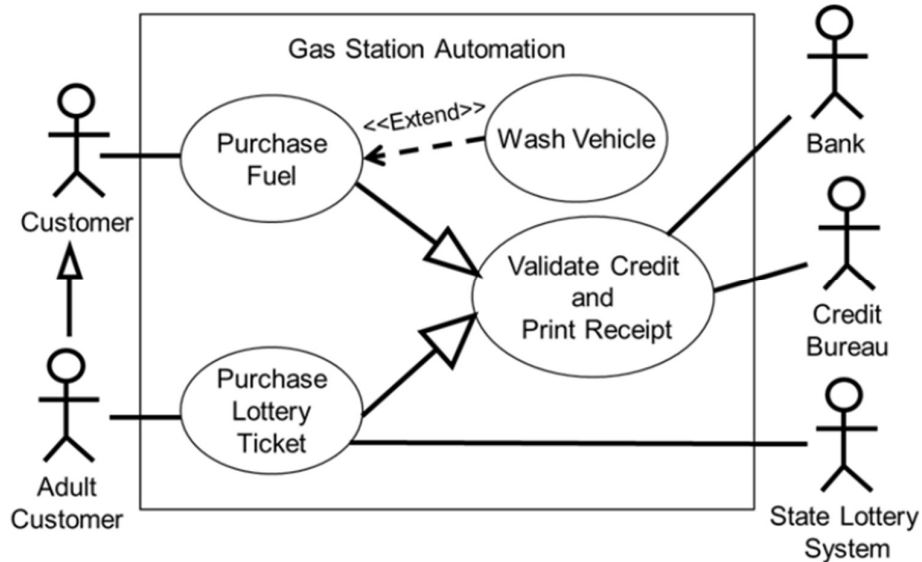
d/ Sơ đồ Use case trên KHÔNG có Quan hệ tổng quát hóa (generalization)

Câu 117:

Cho 2 mệnh đề tương ứng với sơ đồ use case sau?

(I) Tác nhân “Bank” kích hoạt và nhận phản hồi từ use case “Validate Credit and Print Receipt”

(II) Tác nhân “Adult Customer” kích hoạt và nhận phản hồi từ use case “Purchase Fuel”



a/ (I) đúng, (II) đúng

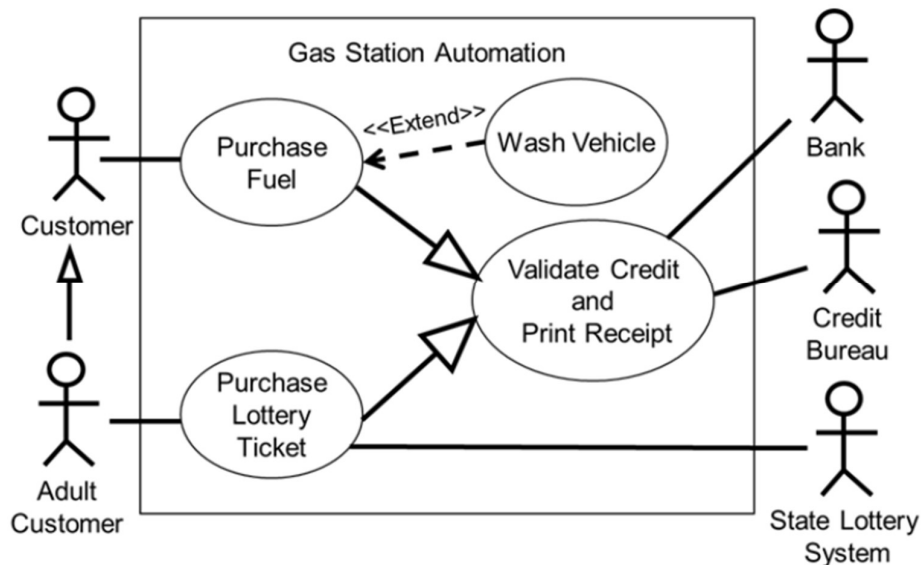
b/ (I) đúng, (II) sai

c/ (I) sai, (II) đúng

d/ (I) sai, (II) sai

Câu 118:

Cho sơ đồ use case sau, hãy cho biết phát biểu nào sau đây là SAI?



a/ Tác nhân “State Lottery System” kích hoạt use case “Validate Credit and Print Receipt”

b/ Tác nhân “Customer” kích hoạt use case “Purchase Lottery Ticket”

c/ Tác nhân “Bank” kích hoạt use case “Validate Credit and Print Receipt”

d/ Tác nhân “Adult Customer” kích hoạt use case “Purchase Fuel”

Câu 119:

Bước thực hiện nào sau đây không nằm trong danh sách các bước để sử dụng kỹ thuật phân rã sự kiện (event decomposition technique)?

a/ Xác định tất cả sự kiện của các bên liên quan (stakeholder events)

b/ Xác định các sự kiện bên ngoài (external events)

c/ Đặt tên use case cho mỗi sự kiện tạm thời (temporal event)

d/ Xác định các sự kiện trạng thái (state event)

Câu 120:

Khi cần sắp xếp các hoạt động được kích hoạt bởi người bán hàng chúng ta có thể tổ chức use case theo cách nào là phù hợp?

a/ Sắp xếp các use case dựa trên các tác nhân (actor)

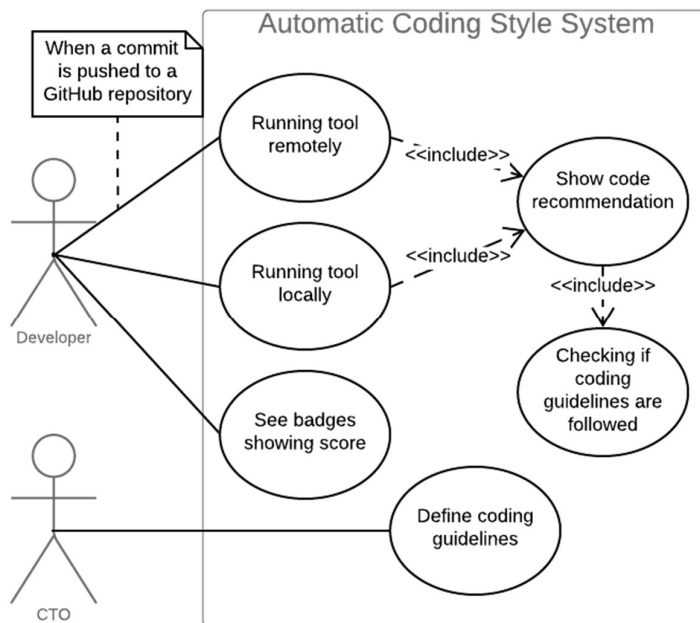
b/ Sắp xếp các use case dựa trên các hệ thống con (subsystem)

c/ Sắp xếp các use case dựa trên thứ tự alphabel

d/ Sắp xếp các use case dựa trên độ ưu tiên

Câu 121:

Cho sơ đồ use case sau, hãy cho biết phát biểu nào sau đây là ĐÚNG?



a/ Khi use case “Show code recommendation” được thực thi thì use case “Running tool remotely” và use case “Running tool locally” cũng được thực thi

b/ Khi use case “Running tool remotely” được thực thi thì use case “Show code recommendation” cũng được thực thi

c/ Tác nhân “Developer” kích hoạt use case “See badges showing score”

d/ Tác nhân “CTO” kích hoạt use case “Define coding guidelines”

Câu 122:

“Mỗi lần bán hàng thì nhân viên cần kiểm tra số lượng của mặt hàng còn trong kho và in biên lai cho khách hàng với các thông tin như mã mặt hàng, ngày bán hàng là ngày nào với số lượng là bao nhiêu và đơn giá của mỗi mặt hàng đó.”

Trong đặc tả trên có bao nhiêu Use case?

a/ Hai use case

b/ Một use case

c/ Ba use case

d/ Bốn use case

Câu 123:

Cho đặc tả:

“Một hệ thống quản lý thư viện được mô tả như sau: Độc giả có thể tìm kiếm thông tin về sách và mượn sách trực tiếp tại quầy. Khi nhận được yêu cầu mượn sách, người Thủ Thư sẽ phải kiểm tra thông tin về Độc giả gồm Họ tên, Địa chỉ, Số điện thoại. Nếu là Độc giả mới, Thủ Thư sẽ phải lưu lại thông tin về Độc giả này. Ngoài ra, Thủ Thư phải quản lý việc mượn và cập nhật thông tin trạng thái sách.”

Trong đặc tả trên có bao nhiêu tác nhân (actor)?

a/ Hai tác nhân

b/ Một tác nhân

c/ Ba tác nhân

d/ Bốn tác nhân

Câu 124:

Phân rã sự kiện (Event Decomposition) là hoạt động của giai đoạn nào trong vòng đời phát triển phần mềm (SDLC)?

a/ Initiation

b/ Construction

c/ Discovery

d/ Final Verification and Validation

Câu 125:

Chọn định nghĩa ĐÚNG về sơ đồ use case

a/ Use case là chuỗi các hành động mà hệ thống thực hiện cho ra kết quả rõ ràng

b/ Use case là một kịch bản mô tả các dòng sự kiện được thực hiện bởi các tác nhân bên ngoài hệ thống

c/ Use case là một vai trò được thực hiện bởi người dùng bên ngoài hệ thống và bên trong hệ thống

d/ Use case là một bước trong chuỗi sự kiện được thực hiện bởi các tác nhân bên trong hệ thống

Câu 126:

Nhận diện tác nhân (Identify Actors) là hoạt động của giai đoạn nào trong vòng đời phát triển phần mềm (SDLC)?

a/ Initiation

b/ Construction

c/ Discovery

d/ Final Verification and Validation

Câu 127:

Nhận diện Use Cases hệ thống (System Use Cases) là hoạt động của giai đoạn nào trong vòng đời phát triển phần mềm (SDLC)?

a/ Initiation

b/ Construction

c/ Discovery

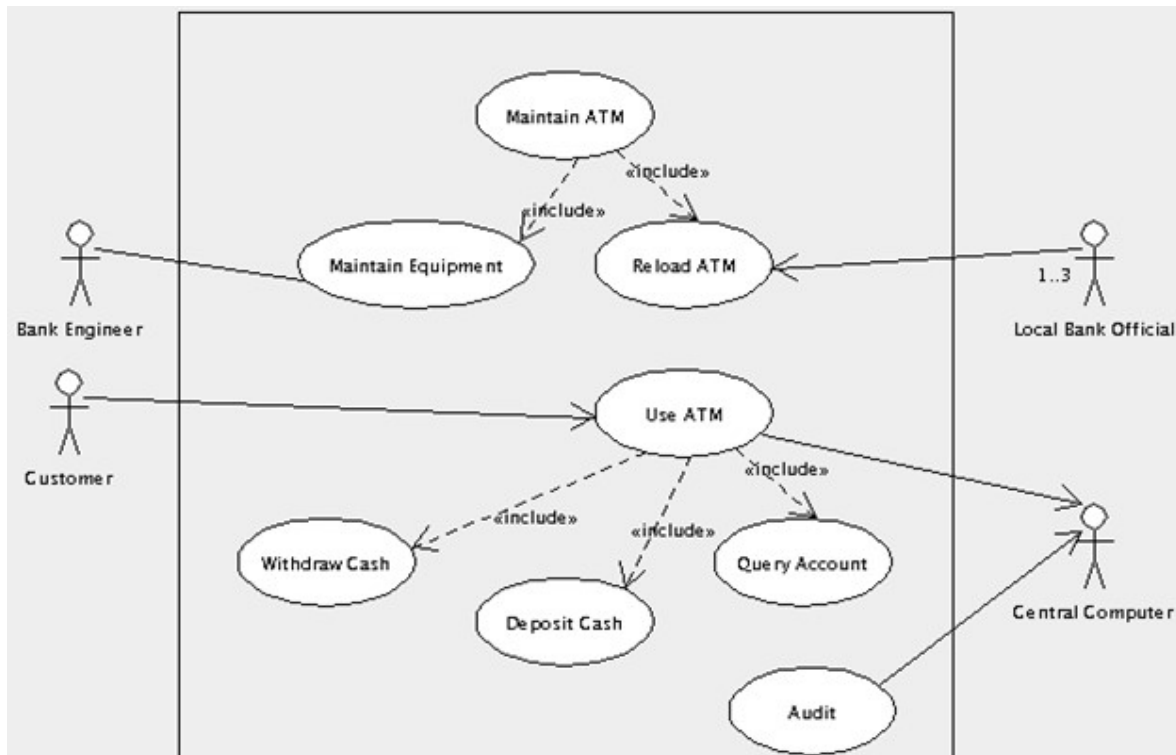
d/ Final Verification and Validation

Câu 128:

Cho 2 mệnh đề sau ứng với hình vẽ bên dưới:

(I) Khi use case Reload ATM được thực thi thì use case Maintain ATM cũng được thực thi

(II) Khi use case Use ATM được thực thi thì use case Query Account cũng được thực thi



Hãy chọn đáp án đúng:

a/ (I) sai, (II) đúng

b/ (I) đúng, (II) sai

c/ (I) đúng, (II) đúng

d/ (I) sai, (II) sai

Câu 129:

Cho đặc tả:

“Mỗi khi có nhu cầu nhập thêm các mặt hàng để chế biến món ăn thì nhân viên kho liên hệ với nhà cung cấp mặt hàng. Nhân viên kho lưu lại thông tin nhà cung cấp gồm: mã nhà cung cấp, tên nhà cung cấp, địa chỉ nhà cung cấp, số điện thoại và email của nhà cung cấp đó.”

Đặc tả trên có tác nhân (actor) nào sau đây?

a/ Nhân viên kho

b/ Nhà cung cấp

c/ Nhà cung cấp và nhân viên kho

d/ Mặt hàng

Câu 130:

Cho đặc tả:

“Mỗi lần nhà cung cấp cung cấp hàng thì nhân viên kho cần lưu vào một phiếu nhập hàng như mã nhà cung cấp của nhà cung cấp nào, mã mặt hàng mới nhập, ngày nhập hàng là ngày nào với số lượng là bao nhiêu và đơn giá của mỗi mặt hàng đó.”

Đặc tả trên có tác nhân (actor) nào sau đây?

a/ Nhân viên kho

b/ Nhà cung cấp

c/ Nhà cung cấp và nhân viên kho

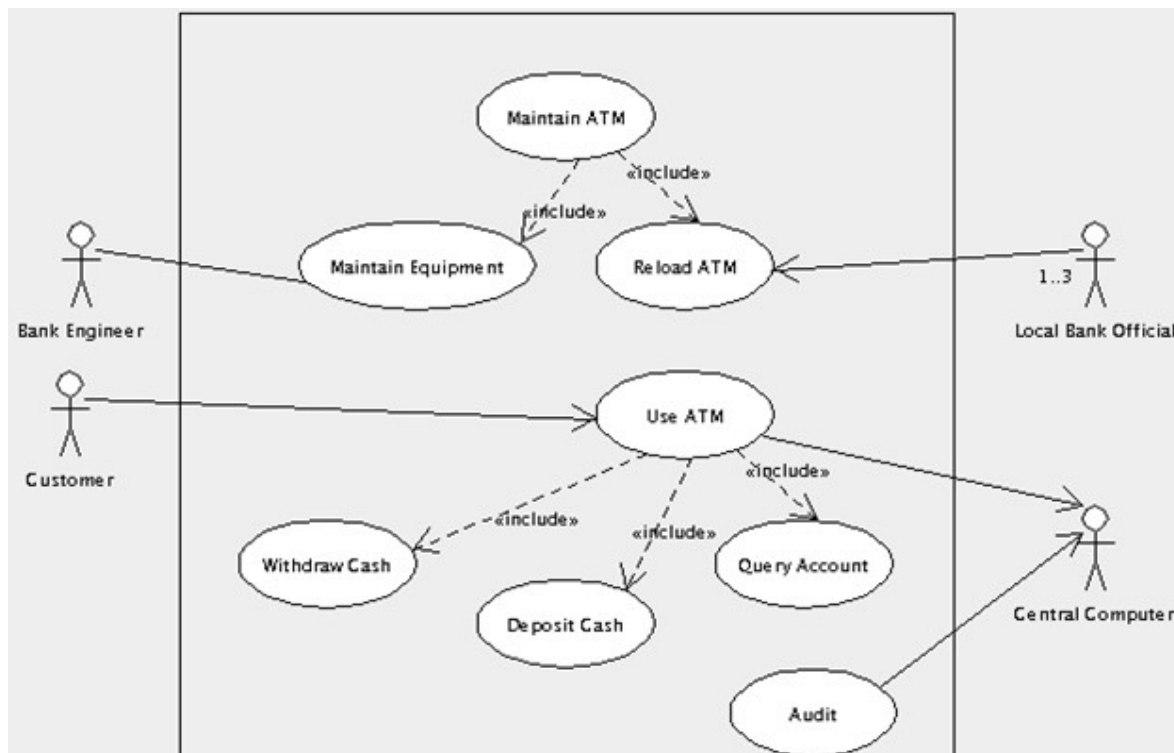
d/ Mặt hàng

Câu 131:

Cho 2 mệnh đề sau ứng với hình vẽ bên dưới:

(I) Actor Central Computer kích hoạt use case Use ATM và use case Audit

(II) Actor Customer kích hoạt use case Use ATM



Hãy chọn đáp án đúng:

- a/ (I) sai, (II) đúng
- b/ (I) đúng, (II) đúng
- c/ (I) đúng, (II) sai
- d/ (I) sai, (II) sai

Câu 132:

Cho đặc tả:

“Một hệ thống viết và xuất bản sách đơn giản được mô tả như sau: Mỗi chương sách sau khi được viết xong sẽ được duyệt xét bởi bộ phận duyệt xét và sẽ được tác giả chỉnh sửa lại theo những góp ý (nếu có). Khi tất cả các chương sách trong quyển sách được hoàn thành, quyển sách được chuyển sang bộ phận dàn trang và bộ phận in để dàn trang và in thử. Những sai sót trong bản in thử sẽ được tác giả xem xét và chỉnh sửa lại. Cuối cùng quyển sách sẽ được in chính thức.”

Trong đặc tả trên, use case “Duyệt xét chương sách” và use case “Chỉnh sửa chương sách” có mối quan hệ nào sau đây?

- a/ Quan hệ mở rộng (extend)
- b/ Quan hệ bao gồm (include)
- c/ Quan hệ tổng quát hoá (generalization)
- d/ Quan hệ kết hợp (association)

Câu 133:

Câu hỏi nào sau đây KHÔNG được sử dụng để nhận diện tác nhân (Identify Actors)?

- a/ What result is the user trying to achieve from the computer system with each interaction?
- b/ Who are the possible users?
- c/ How does the system interact with other systems?
- d/ Is there just one system or many subsystems?

Câu 134:

Cho đặc tả:

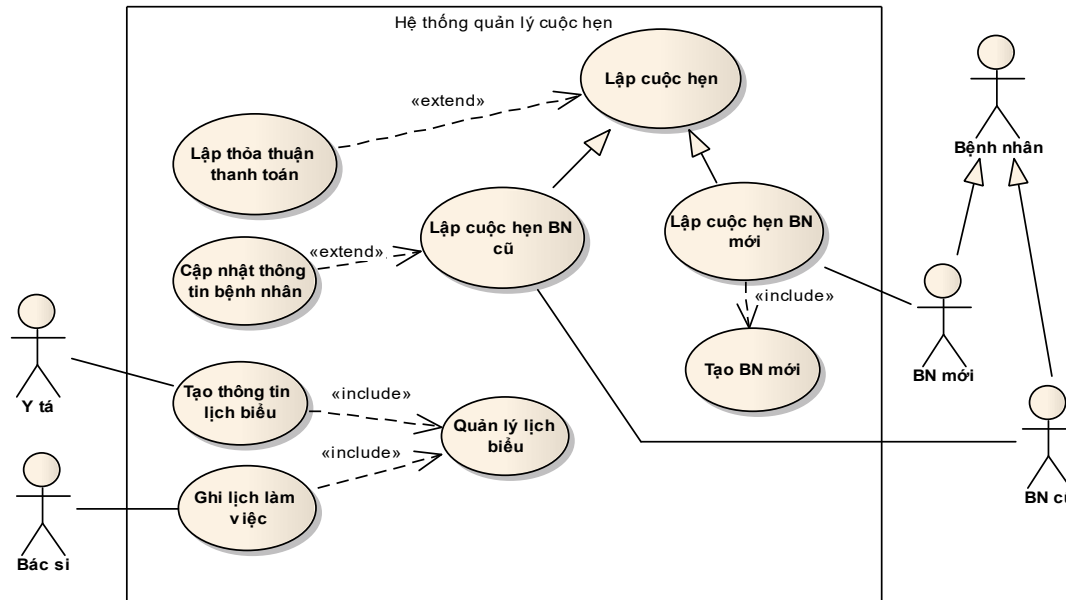
“Một hệ thống bán hàng qua mạng đơn giản được mô tả như sau: Khách hàng có thể tìm kiếm thông tin về hàng hóa và đặt đơn hàng qua mạng thông qua đặt giỏ hàng hoặc đặt đơn hàng qua email. Khi nhận được đơn hàng, người quản lý bán hàng sẽ phải kiểm tra thông tin về khách hàng gồm Họ tên, Địa chỉ, Số điện thoại, Thẻ tín dụng. Nếu là khách hàng mới thì người quản lý phải lưu lại thông tin về khách hàng này. Ngoài ra, người quản lý phải quản lý đơn hàng và cập nhật thông tin về hàng hóa.”

Đặc tả trên có những loại mối quan hệ nào sau đây?

- a/ Quan hệ bao gồm (include), Quan hệ kết hợp (association), Quan hệ mở rộng (extend)
- b/ Quan hệ kết hợp (association), Quan hệ mở rộng (extend), Quan hệ tổng quát hoá (generalization)
- c/ Quan hệ tổng quát hoá (generalization), Quan hệ kết hợp (association)
- d/ Quan hệ bao gồm (include), Quan hệ tổng quát hoá (generalization), Quan hệ mở rộng (extend)

Câu 135:

Cho sơ đồ Use case sau, hãy cho biết phát biểu nào sau đây là ĐÚNG?



a/ Sơ đồ Use case trên có Quan hệ tổng quát hóa (generalization) giữa Use case và Use case, giữa tác nhân (actor) và tác nhân

b/ Sơ đồ Use case trên có Quan hệ tổng quát hóa (generalization) giữa Use case và Use case

c/ Sơ đồ Use case trên có Quan hệ tổng quát hóa (generalization) giữa tác nhân (actor) và tác nhân

d/ Sơ đồ Use case trên KHÔNG có Quan hệ tổng quát hóa (generalization)